

PHỤ LỤC II

Bản tổng hợp tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp

(Ban hành kèm theo Công văn số /ĐHSPKT-KTĐBCL ngày tháng 12 năm 2025 về việc báo cáo tình hình có việc làm của Sinh viên sau 12 tháng tốt nghiệp năm 2025)

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
1	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	31	21	10	31	28	9	28	0	0	100	90.32	19	9	0	4	4	20	0
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	325	321	4	325	245	3	236	5	6	96	72.62	111	97	23	64	28	130	9
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	341	331	10	341	243	8	241	6	0	99	70.67	141	78	16	55	27	147	6

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
4	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	382	375	7	382	308	7	303	5	1	98	79.32	152	133	13	84	44	163	7
5	Kỹ thuật và trí tuệ nhân tạo	7510209	18	18	0	18	14	0	13	1	0	93	72.22	2	7	3	4	0	7	1
6	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	51	40	11	51	45	11	45	0	0	100	88.24	26	15	4	23	3	19	0
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	490	484	6	490	483	6	480	11	0	99	97.96	225	203	41	90	109	260	10

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
8	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	214	201	13	214	211	12	204	5	2	97	95.33	97	95	7	25	41	130	3
9	Năng lượng tái tạo	7510208	41	39	2	41	41	2	41	1	0	100	100.00	19	17	4	10	0	29	1
10	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	98	45	53	98	76	39	75	0	0	99	76.53	46	24	5	18	13	43	1
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	60	35	25	60	49	19	48	0	0	98	80.00	23	14	11	12	7	27	2

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
12	Công nghệ thực phẩm	7540101	203	51	152	203	149	109	144	2	2	97	70.94	73	60	9	44	18	78	2
13	Kỹ thuật điện	7480203	89	78	11	89	65	8	62	3	3	95	69.66	31	24	4	14	7	38	0
14	Công nghệ thông tin	7480201	448	404	44	448	338	31	327	9	5	97	72.99	201	100	17	70	27	216	5
15	Hệ thống nhúng và IoT	7480118	34	32	2	34	25	1	24	0	0	96	70.59	13	9	2	3	2	18	1

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
16	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	383	370	13	383	377	13	360	25	4	95	93.99	215	107	13	49	53	227	6
17	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	197	183	14	197	172	14	165	5	1	96	83.76	82	63	15	42	16	100	2
18	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	326	315	11	326	242	8	241	7	0	100	73.93	172	53	9	60	73	98	3

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	234	210	24	234	227	24	223	6	1	98	95.30	117	85	15	55	29	130	3
20	Kỹ thuật y sinh	7520212	43	21	22	43	31	16	31	1	0	100	72.09	11	17	2	5	5	20	0
21	Công nghệ kỹ thuật In 3D	7510801	127	47	80	127	95	57	94	0	1	99	74.02	47	42	5	21	13	58	2
22	Thiết kế đồ họa	7210403	42	9	33	42	33	27	33	0	0	100	78.57	20	12	1	5	0	28	0
23	Công nghệ vật liệu	7510402	35	28	7	35	26	5	26	0	0	100	74.29	15	9	2	3	3	19	1

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
24	Thương mại điện tử	7340122	130	47	83	130	125	80	124	0	0	99	95.38	87	35	2	19	14	90	1
25	Kế toán	7340301	197	27	170	197	195	168	193	2	0	99	97.97	146	44	1	30	31	127	3
26	Kinh doanh quốc tế	7340120	141	33	108	141	141	108	140	0	0	99	99.29	105	35	0	20	29	87	4
27	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	167	61	106	167	167	106	166	0	1	99	99.40	88	71	7	38	36	89	3
28	Quản lý công nghiệp	7510601	342	113	229	342	335	226	332	3	0	99	97.08	190	125	14	68	73	183	5

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
29	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	24	8	16	24	24	16	21	1	1	88	87.50	13	7	0	9	1	10	0
30	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	30	70	100	72	46	69	1	1	96	69.00	34	30	4	14	13	40	1
31	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	53	12	41	53	43	33	43	2	0	100	81.13	15	18	8	7	7	25	2
32	Thiết kế thời trang	7210404	23	0	23	23	20	20	19	0	1	95	82.61	12	5	2	6	0	12	1

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
33	Công nghệ may	7540204	145	5	140	145	117	114	116	0	0	99	80.00	80	30	6	40	13	58	5
34	Kinh tế gia đình	7810501	16	0	16	16	16	16	16	2	0	100	100.00	6	7	1	4	2	6	2
35	Quản lý xây dựng	7580302	39	33	6	39	30	5	30	1	0	100	76.92	21	5	3	9	2	15	3
36	Kiến trúc	7580101	31	16	15	31	24	13	24	2	0	100	77.42	14	6	2	10	2	10	0
37	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	239	227	12	239	168	11	163	4	1	97	68.20	109	46	4	32	21	104	2

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm
38	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106	37	33	4	37	26	3	25	1	0	96	67.57	10	11	3	7	4	12	1
39	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	19	18	1	19	14	0	13	0	0	93	68.42	8	4	1	3	2	8	0
Tổng cộng			5915	4321	1594	5915	5040	1394	4938	111	31	97.98	83.48	2796	1752	279	1076	772	2881	98

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Số sinh viên tốt nghiệp			Số sinh viên phản hồi			Tình hình việc làm			Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không đúng ngành	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số sinh viên được khảo sát	Tổng số SV TN khảo sát có phản hồi	Nữ	SL SV TN có việc làm	SL SV TN chưa có việc làm vì đang học nâng cao	SL SV TN chưa có việc làm						Liên doanh nước ngoài	Khu vực nhà nước	Khu vực Tư nhân	Tự tạo việc làm

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Châu Đình Thành